

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2016

TP.HCM, Ngày 10 tháng 05 năm 2016

Năng trong luôn chuyên động

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đvt: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 31/12/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		191.180.350.558	186.374.534.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	102.455.713.527	66.452.162.892
111	1. Tiền		35.655.713.527	17.952.162.892
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.800.000.000	48.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		22.000.000.000	22.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	22.000.000.000	22.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.548.096.891	25.385.468.082
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	19.116.151.297	19.959.127.468
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.955.889.966	4.154.317.156
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.624.769.239	2.420.737.069
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		34.442.519.401	40.527.767.866
141	1. Hàng tồn kho	7	34.442.519.401	40.527.767.866
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.734.020.739	32.009.135.374
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.692.041.664	2.088.724.376
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.041.979.075	29.920.410.998
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		979.425.373.337	1.004.868.901.981
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.605.000.000	4.605.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		4.605.000.000	4.605.000.000
220	II. Tài sản cố định		929.897.560.354	965.783.397.517
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	929.897.560.354	965.783.397.517
222	- Nguyên giá		1.592.709.880.439	1.592.667.525.889
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(662.812.320.085)	(626.884.128.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		83.435.669	83.435.669
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(83.435.669)	(83.435.669)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.023.610.071	10.716.846.739
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.023.610.071	10.716.846.739
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.073.925.500	5.073.925.500
253	1. Đầu tư khác vào công cụ vốn	10	9.874.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10	(4.800.074.500)	(4.800.074.500)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.825.277.412	18.689.732.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	30.825.277.412	18.689.732.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.170.605.723.895	1.191.243.436.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đvt: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		404.652.834.681	462.222.337.417
310	I. Nợ ngắn hạn		104.048.312.213	144.278.184.949
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19.445.850.713	23.760.189.994
312	2. Người mua trả tiền trước		7.688.451.897	3.342.920.326
314	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13	11.917.085.367	9.961.016.490
315	4. Phải trả người lao động		80.108.229	6.193.109.235
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.976.110.455	1.873.710.681
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.167.139.206	5.116.983.052
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	47.438.826.878	84.557.515.703
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.334.739.468	9.472.739.468
330	II. Nợ dài hạn		300.604.522.468	317.944.152.468
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	300.604.522.468	317.944.152.468
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		765.952.889.214	729.021.098.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	765.952.889.214	729.021.098.778
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		326.779.820.000	326.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.421.330.700)	(28.421.330.700)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		55.480.871.495	55.480.871.495
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.387.708.419	120.455.917.983
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		119.582.203.012	24.911.991.880
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.805.505.407	95.543.926.103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.170.605.723.895	1.191.243.436.195



Lê Hải Anh
 Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
 Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đvt: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		179.354.590.260	160.317.314.569
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	(118.116.156.034)	(120.892.648.194)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		61.238.434.226	39.424.666.375
21	4. Doanh thu tài chính	17	1.738.362.614	963.342.466
22	5. Chi phí tài chính	18	(3.739.049.063)	(4.297.762.077)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(3.693.978.524)	(3.933.503.733)
25	6. Chi phí bán hàng	19; 20	(3.002.479.841)	(2.560.755.462)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19; 20	(6.864.581.054)	(5.885.884.836)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.370.686.882	27.643.606.466
31	9. Thu nhập khác		39.465.228	15.550.000
32	10. Chi phí khác		(132.356.856)	-
40	11. Lợi nhuận khác		(92.891.628)	15.550.000
50	12. Lợi nhuận trước thuế		49.277.795.254	27.659.156.466
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(10.920.289.847)	(6.198.093.686)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.357.505.407	21.461.062.780
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.266	685

Lê Hải Anh
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đvt: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		49.277.795.254	27.659.156.466
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
2	Khấu hao TSCĐ	8	35.928.191.713	31.164.371.478
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.296.233.203)	(553.058.688)
6	Chi phí lãi vay	18	3.693.978.524	4.176.837.066
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.603.732.288	62.447.306.322
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		26.715.803.114	23.643.824.835
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		6.085.248.465	5.003.431.824
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(3.790.626.141)	4.676.983.718
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(12.045.625.807)	4.391.553.089
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.944.618.750)	(4.043.993.930)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(8.785.520.191)	(8.262.833.382)
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		(2.563.714.971)	(832.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		89.274.678.007	87.024.272.476
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.354.550)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	613.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.296.233.203	553.058.688
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.253.878.653	1.166.058.688

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	15	5.261.425.807	15.861.221.684
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(59.719.744.632)	(83.446.935.149)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.687.200)	(285.692.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.525.006.025)	(67.871.405.465)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		36.003.550.635	20.318.925.699
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	66.452.162.892	108.436.975.513
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	102.455.713.527	128.755.901.212



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 297 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phụ tùng, vật tư	- chi phí xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Máy móc, thiết bị 5 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 7 năm
- Phần mềm máy tính 3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại ("cổ phiếu quỹ") được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	413.230.150	655.744.924
Tiền gửi ngân hàng	35.242.483.377	17.296.417.968
Các khoản tương đương tiền	66.800.000.000	48.500.000.000
TỔNG CỘNG	102.455.713.527	66.452.162.892

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn sáu (6) tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và hưởng lãi suất từ 5,9%/năm đến 6,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
ELICO OIL PTE LTD	1.314.001.206	-
PTT International Trading Pte Ltd.	-	8.755.500.000
Petrolimex Singapore Pte Ltd.	5.394.700.179	5.567.720.107
PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	-	4.487.193.750
Công ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp	5.819.450.000	-
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - TNHH MTV	5.158.586.301	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.429.413.611	1.148.713.611
TỔNG CỘNG	<u>19.116.151.297</u>	<u>19.959.127.468</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	23.316.546.911	23.867.815.362
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	11.125.972.490	16.659.952.504
TỔNG CỘNG	<u>34.442.519.401</u>	<u>40.527.767.866</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	12.399.011.818	246.643.427	1.579.516.968.329	504.902.315	1.592.667.525.889
Mua mới trong kỳ	-	-	-	42.354.550	42.354.550
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>12.399.011.818</u>	<u>246.643.427</u>	<u>1.579.516.968.329</u>	<u>547.256.865</u>	<u>1.592.709.880.439</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	246.643.427	-	464.356.860	711.000.287
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(4.298.320.000)	(246.643.427)	(621.874.582.832)	(464.582.113)	(626.884.128.372)
Khấu hao trong kỳ	(123.990.000)	-	(35.799.646.408)	(4.555.305)	(35.928.191.713)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>(4.422.310.000)</u>	<u>(246.643.427)</u>	<u>(657.674.229.240)</u>	<u>(469.137.418)</u>	<u>(662.812.320.085)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>8.100.691.818</u>	<u>-</u>	<u>957.642.385.497</u>	<u>40.320.202</u>	<u>965.783.397.517</u>
Số cuối kỳ	<u>7.976.701.818</u>	<u>-</u>	<u>921.838.183.784</u>	<u>82.674.752</u>	<u>929.897.560.354</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 15)</i>	7.976.701.818	-	461.452.230.723	-	469.428.932.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa định kỳ	9.023.610.071	10.194.518.595
Xây dựng văn phòng	-	522.328.144
TỔNG CỘNG	<u>9.023.610.071</u>	<u>10.716.846.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	(1.379.344.050)	740.655.950	2.120.000.000	(1.379.344.050)	740.655.950	
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(70.330.450)	674.669.550	745.000.000	(70.330.450)	674.669.550	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG	9.874.000.000	(4.800.074.500)	5.073.925.500	9.874.000.000	(4.800.074.500)	5.073.925.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	3.692.041.664	2.088.724.376
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	30.825.277.412	18.689.732.225
TỔNG CỘNG	34.517.319.076	20.778.456.601

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	383.548.000	2.552.948.000
Công ty Bảo Hiểm PJICO ĐÀ NẴNG	1.975.108.995	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	2.325.793.514	2.526.848.060
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	164.845.068	2.407.844.748
Standard Maritime Pte Ltd.	3.405.838.350	1.416.763.638
Phải trả người bán khác	11.190.716.786	14.855.785.548
TỔNG CỘNG	19.445.850.713	23.760.189.994

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	8.785.520.188	10.920.289.847	(8.785.520.191)	10.920.289.844
Thuế thu nhập cá nhân	1.175.496.302	1.071.981.810	(1.250.682.589)	996.795.523
TỔNG CỘNG	9.961.016.490	11.992.271.657	(10.036.202.780)	11.917.085.367

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hoa hồng phải trả	2.433.376.938	2.104.759.777
Cổ tức phải trả	1.582.005.307	1.648.692.507
Các khoản khác	3.151.756.961	1.363.530.768
TỔNG CỘNG	7.167.139.206	5.116.983.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

15. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Số cuối kỳ
					VND
Ngắn hạn	84.557.515.703	5.261.425.807	(42.380.114.632)	-	47.438.826.878
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	36.331.468.671	5.261.425.807	(12.709.723.600)	-	28.883.170.878
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	48.226.047.032	-	(29.670.391.032)	-	18.555.656.000
Dài hạn	317.944.152.468	-	(17.339.630.000)	-	300.604.522.468
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	317.944.152.468	-	(17.339.630.000)	-	300.604.522.468
TỔNG CỘNG	402.501.668.171	5.261.425.807	(59.719.744.632)	-	348.043.349.346

15.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8)
	Đô la Mỹ	Tương đương VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	1.283.838.82	28.883.170.878	Từ ngày 11 tháng 5 năm 2016 đến ngày 29 tháng 7 năm 2016	1,7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	1.283.838.82	28.883.170.878			

Công ty sử dụng khoản vay này cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm (Thuyết minh số 8)
	Đô la Mỹ	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	7.308.928,57	164.589.762.468	Trả làm 7 phân kỳ theo năm từ ngày 18 tháng 7 năm 2015 đến ngày 18 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	6.864.000,00	154.570.416.000	Trả làm 25 phân kỳ theo quý từ ngày 18 tháng 12 năm 2015 đến ngày 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	14.172.928,57	319.160.178.468			
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	824.000,00	18.555.656.000			
Vay dài hạn	13.348.928,57	300.604.522.468			

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích đầu tư hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	326.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	55.480.871.495	120.455.917.983	729.021.098.778
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.357.505.407	38.357.505.407
Thủ lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.425.714.971)	(1.425.714.971)
Số cuối kỳ	<u>326.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(28.421.330.700)</u>	<u>55.480.871.495</u>	<u>157.387.708.419</u>	<u>765.952.889.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(Số cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Số cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	32.677.982	32.677.982
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.677.982	32.677.982
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.389.675)	(2.389.675)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.288.307	30.288.307

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ kết thúc ngày</i> <i>31/03/2016</i>	<i>Kỳ kết thúc ngày</i> <i>31/03/2015</i>
		VND
Lãi tiền gửi	1.296.233.203	553.058.688
Lãi chênh lệch tỷ giá	442.129.411	410.283.778
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức được chia	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.738.362.614</u>	<u>963.342.466</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ kết thúc ngày</i> <i>31/03/2016</i>	<i>Kỳ kết thúc ngày</i> <i>31/03/2015</i>
		VND
Chi phí lãi vay	3.693.978.524	3.933.503.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.070.539	364.258.344
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
TỔNG CỘNG	<u>3.739.049.063</u>	<u>4.297.762.077</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2016	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2015
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.002.479.841	2.560.755.462
Chi phí hoa hồng	3.002.479.841	2.560.755.462
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.849.976.453	3.182.040.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.846.213.608	1.341.037.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.882.962	257.317.656
Chi phí khác	1.030.508.031	1.105.489.239
TỔNG CỘNG	<u>6.864.581.054</u>	<u>5.885.884.836</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2016	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2015
Chi phí nguyên vật liệu	34.665.807.316	43.407.398.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.191.907.405	42.143.336.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.804.201.713	31.164.371.478
Chi phí nhân công	14.290.792.464	11.518.692.796
Chi phí khác	1.030.508.031	1.105.489.239
TỔNG CỘNG	<u>127.983.216.929</u>	<u>129.339.288.492</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2016	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.920.289.847	6.198.093.686
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	<u>10.920.289.847</u>	<u>6.198.093.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2016.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế:

	VND	
	<i>Kỳ kết thúc ngày 31/03/2016</i>	<i>Kỳ kết thúc ngày 31/03/2015</i>
Lợi nhuận trước thuế	49.277.795.254	27.659.156.466
Chi phí không được khấu trừ	359.885.863	513.996.652
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	49.637.681.117	28.173.153.118
Thuế TNDN ước tính	10.920.289.847	6.198.093.686
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.785.520.188	1.478.868.343
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	8.785.520.191	8.262.833.382
Giảm khác	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.920.289.844	(585.871.353)

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

	VND	
	<i>Kỳ kết thúc ngày 31/03/2016</i>	<i>Kỳ kết thúc ngày 31/03/2015</i>
Thù lao và thưởng	1.425.714.971	75.000.000

23. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ khó đòi đã xử lý - VND	3.065.333.335	3.065.333.335
Ngoại tệ - USD	1.516.873	368.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2016	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2015
Lợi nhuận thuần sau thuế (*)	38.357.505.407	21.461.062.780
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.357.505.407	21.461.062.780
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	30.288.307	31.340.693
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.266	685

(*) Là khoản lợi nhuận chưa được trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

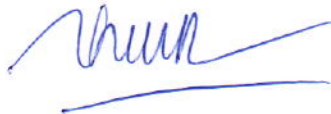
25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 05 năm 2016